cháng hào

长号

noun · trombone

Example Sentences

tā zài yuè duì lǐ chuī cháng hào
他在乐队里吹 长 号。

He plays the trombone in the band.

cháng hào de shēng yīn dī chén ér yǒu lì
长 号的 声 音低沉而有力。

The sound of the trombone is deep and powerful.

tā xué xí cháng hào yǐ jīng sān nián le
他学习 长 号已经三 年了。

He has been learning the trombone for three years.

Trace each character, then write the word on your own.